

Số: 300 /BC-UBND

Kbang, ngày 07 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và giải ngân đầu tư công 08 tháng năm 2020

Thực hiện Công văn số 2045/SKHĐT-TH ngày 03/09/2020 của Sở kế hoạch và Đầu tư về báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng tháng năm 2020; Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo cụ thể như sau:

I. Tổng các nguồn vốn đầu tư XDCB:

Tổng các nguồn vốn đầu tư: 118.426 tr.đồng.

Trong đó:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| 1. Ngân sách tỉnh: | 32.050 tr.đồng |
| 2. Ngân sách Trung ương: | 48.356 tr. đồng. |
| 3. Vốn kéo dài: | 38.020 tr. đồng |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

II. Tiến độ thực hiện: Khối lượng thực hiện 100.295 tr.đồng/118.426 tr.đồng đạt 84,7% so với kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 87.243,0 tr.đồng/118.426 tr.đồng đạt 73,67% so với kế hoạch vốn.

III. Vướng mắc, khó khăn cần tháo gỡ: Không.

IV. Giải pháp thực hiện 04 tháng cuối năm: Chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo đến 31/12/2020 thi công hoàn thành và giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân đầu tư công 08 tháng đầu năm 2020 của huyện Kbang./././

Nơi nhận:

- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT, VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

1. CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020				Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020				Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				Chú chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch			Khối lượng thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020	Giải ngân thực hiện			Khối lượng thực hiện	Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tỷ lệ thực hiện			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước					
	XÃ NGHĨA AN			520	520	520	520	-	520	345	345	100	66	66	520	520	520	100	520	100		
	Đường nội đồng ra khu sản xuất thôn 5 (từ nhà Ông Văn đi khu sản xuất) Xã Nghĩa An		2019	QĐ-UBND -	15	15	15		15	15		100	100	100	15	15	15	100	15	15	100	
	Đường nội đồng ra khu sản xuất làng Lọc (Đoạn ra khu nghĩa trang xã) Xã Nghĩa An		2020		170	170	170		170			100	-	-	170	170	170	100	170	170	100	
	Đường ra khu sản xuất nội thôn 3 (Đoạn nhà bà Quỳnh ra khu sản xuất) Xã Nghĩa An		2020		165	165	165		165	165		100	100	100	165	165	165	100	165	165	100	
	Đường ra khu sản xuất nội thôn 3 (Đoạn nhà Ông Nguyễn ra khu sản xuất) Xã Nghĩa An		2020		4.300	4.300	4.300	-	2.965	2.073	2.073	69	48	48	4.300	4.300	4.300	100	4.300	4.300	100	
	XÃ K. KONG																					
	Đường đi khu SX tập trung làng Sing, Hro Xã Kong		2020	19/QĐ-UBND - (16/4/20)	2.800	2.800	2.800		2.200	1.348	1.348	79	48	48	2.800	2.800	2.800	100	2.800	2.800	100	
	Nhà văn hoá xã Xã Kong		2020	20/QĐ-UBND - (16/4/20)	1.500	1.500	1.500		765	725	725	51	48	48	1.500	1.500	1.500	100	1.500	1.500	100	
	XÃ ĐẮK RONG																					
	Đường từ làng Kon Lanh Te đi làng Kon Bông, làng Kon Trang Xã Đắk Rong		2019	QĐ-UBND -	1.019	1.019	1.019		1.019	1.019	1.019	100	100	100	1.019	1.019	1.019	100	1.019	1.019	100	
	Đường từ ngã ba làng Kon Bông 2 đi làng Kon Trang 1 Xã Đắk Rong		2020		3.422	3.422	3.422		1.563	1.563	1.563	46	46	46	1.563	1.563	1.563	46	3.422	3.422	100	
	Đường ra khu sản xuất tập trung Đắc Ngươi Xã Đắc Rong		2020	26/QĐ-UBND - 24/10/2019	380	380	380	-	194	380	380	51	100	100	380	380	380	100	380	380	100	
	XÃ KÔNG LONG KHÔNG																					
1	Đường nội đồng Kiang: Ngã 3 gốc Đa đến nhà bà Ngọc: Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	330	330	330		330	319	319	100	97	97	319	319	319	97	330	330	100	
2	Đường nội đồng Kiang: Tuyến từ Ngã 3 nhà Ông Đình Xanh đến cuối đường Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	200	200	200		200	194	194	100	97	97	194	194	194	97	200	200	100	
3	Đường nội đồng Kiang: Tuyến từ ngã 3 Xơ đến nhà ông Giành Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	170	170	170		170	165	165	100	97	97	165	165	165	97	170	170	100	
4	Đường nội đồng làng Kiang: tuyến từ nhà Ông Thuận đến cuối xã Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300		300	294	294	100	98	98	294	294	294	98	300	300	100	
5	Đường nội đồng làng Mỏ Hven: tuyến từ nhà ông Don đến rẫy ông Púp Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300		300	294	294	100	98	98	294	294	294	98	300	300	100	
6	Đường nội đồng làng Dong: tuyến từ đường bê tông cuối làng đến hết khu sản xuất Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300		300	295	295	100	98	98	295	295	295	98	300	300	100	
7	Đường nội đồng làng Mỏ Tôn: tuyến từ cầu đến cuối Trư Tung Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300		300	20	20	100	7	7	20	20	20	7	300	300	100	
8	Đường nội đồng làng Mỏ Hra: tuyến từ rẫy ông Tân đến khu sản xuất Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	350	350	350		350	340	340	100	97	97	340	340	340	97	350	350	100	
9	Đường nội đồng làng Chư Pău: tuyến hết ĐTXM (ngã đèo) đến khu sản xuất Xã Kông Long Không		2020	10/QĐ-UBND - 14/4/2020	300	300	300		300	294	294	100	98	98	294	294	294	98	300	300	100	
10	Đường nội đồng làng Kiang: tuyến nhà Ông Gét ra khu sản xuất Xã Kông Long Không		2020	11/QĐ-UBND - 14/4/2020	400	400	400		400	390	390	100	98	98	390	390	390	98	400	400	100	

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020			Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020			Giải ngân thực hiện			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020			Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch		Khối lượng thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020	Giải ngân thực hiện		Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020		Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn		Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn				
	Trạm phát thanh xã và điểm phục vụ bưu chính Xã Kon Pơ		2020	4/QĐ-UBND-134/20	300	300	300	180	300	300	60	100	100	300	300	300	100				
	Hệ thống nước tự chảy khu dân cư Đăk Lơ Nhang Xã Kon Pơ		2020	4/QĐ-UBND-134/20	400	400	400	240	211	211	60	53	53	400	400	400	100				
	Phòng chức năng Trường Mẫu giáo xã Kon Pơ Xã Kon Pơ		2020	4/QĐ-UBND-144/20	860	860	860	516	412	412	60	48	48	860	860	860	100				
					5.090	5.090	5.090	5.090	3.775	3.775	100	74	74	5.090	5.090	5.090	100				
	XÃ KÔNG BỜ LA																				
	Đường nội thôn Tuchia (từ nhà ông Phiến đi thành an) Xã Kông Bơ La		2020	7/QĐ-UBND-164/20	420	420	420	420	377	377	100	90	90	420	420	420	100				
	Đường nội làng Kôm từ nhà ông Tom đến nhà bà Ngời Xã Kông Bơ La		2020	7/QĐ-UBND-164/20	730	730	730	730	352	352	100	48	48	730	730	730	100				
	Đường ra khu sản xuất làng Mườn Xã Kông Bơ La		2020	7/QĐ-UBND-164/20	150	150	150	150	139	139	100	93	93	150	150	150	100				
	Đường nội làng Groi (Từ nhà ông Lim đến tại ông Bút) Xã Kông Bơ La		2020	7/QĐ-UBND-164/20	450	450	450	450	404	404	100	90	90	450	450	450	100				
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông trục xã (đoạn UBND xã) Xã Kông Bơ La		2020	6/QĐ-UBND-064/20	2.050	2.050	2.050	2.050	1.873	1.873	100	91	91	2.050	2.050	2.050	100				
	Đường nội làng Lơ (Nhà ông Hảy đến nhà ông Lư) Xã Kông Bơ La		2020	7/QĐ-UBND-164/20	840	840	840	840	405	405	100	48	48	840	840	840	100				
	Nhà rông làng Kôm Xã Kông Bơ La		2020	7/QĐ-UBND-154/20	450	450	450	450	225	225	100	50	50	450	450	450	100				
	XÃ ĐẮK HƯƠ																				
	Đường trục xã (từ ngã 3 Dông Hát thôn 4 nối đường liên huyện) Xã Đăk Hư		2020		435	435	435	435	260	260	100	60	60	435	435	435	100				
1.2	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia GNPV</i>				11.585	11.585	11.585	8.077	6.837	6.837	70	59	59	8.386	8.386	10.185	88				
1	XÃ KON PNE				777	777	777	777	389	389	100	50	50	777	777	777	100				
	Đường ra khu sản xuất Đăk Hư (Đoạn nối tiếp) Xã Kon Pơ	7827903	2020		777	777	777	777	389	389	100	50	50	777	777	777	100				
2	XÃ ĐẮK SMAR				777	777	777	777	358	358	100	46	46	777	777	777	100				
	Trường PTDT bán trú TH&THCS Đăk Smar, Nhà học chuyên môn	7825311	2020		777	777	777	777	956	956	62	98	98	956	956	971	100				
3	XÃ KÔNG BỜ LA				971	971	971	602	956	956	62	98	98	956	956	971	100				
	Đường ra khu sản xuất tập trung Thôn 3 Xã Kông Bờ La	7794679	2019		971	971	971	722	531	531	62	46	46	1.000	1.000	1.165	100				
4	XÃ KÔNG				1.165	1.165	1.165	722	531	531	62	46	46	1.000	1.000	1.165	100				
	Đường ra khu sản xuất làng Kiểch (Làng ADrong cũ) xã Krong	7821300	2020		1.165	1.165	1.165	722	1.138	1.138	62	98	98	1.138	1.138	1.165	100				
5	XÃ KÔNG LONG KHONG				1.165	1.165	1.165	722	1.138	1.138	62	98	98	1.138	1.138	1.165	100				
	Đường nội thôn Hbang Xã Kông Long Khong	7821597	2020		180	180	180	112	176	176	62	98	98	176	176	180	100				
	Đường nội Làng Mơ Tôn Xã Kông Long Khong	78214971	2020		375	375	375	233	366	366	62	98	98	366	366	375	100				
	Đường nội làng Bơ Ngai Xã Kông Long Khong	7821473	2020		610	610	610	378	596	596	62	98	98	596	596	610	100				
6	XÃ ĐẮK RONG				1.165	1.165	1.165	722	1.083	1.083	62	93	93	1.083	1.083	1.165	100				
	Đường BTXM nội làng Kon Bông 1 cũ Xã Đăk Rong	7821593	2020		1.165	1.165	1.165	722	1.083	1.083	62	93	93	1.083	1.083	1.165	100				
7	XÃ LƠ KU				1.165	1.165	1.165	722	551	551	62	47	47	711	711	1.165	100				
	Đường vào khu sản xuất làng Chơch xã Lơ ku	7821815	2020		840	840	840	521	390	390	62	46	46	550	550	840	100				
	Đường ra khu sản xuất làng Lơ vi xã Lơ Ku	7826948	2020		325	325	325	202	161	161	62	50	50	161	161	325	100				
8	XÃ NGHĨA AN				400	400	400	248	-	-	62	-	-	-	-	-	-				
	Không thực hiện (CV: 130/UBND-KT ngày 18/2/20)		2020		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Năm 2020													T.1/2020 đến T.1/2021				Dự kiến giai đoạn thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/9/2020				Dự kiến giai đoạn thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				Ghi chú			
Danh mục dự án	Mã dự án	Thị trấn	Xã/HT	Số quyết định cấp giấy, năm ban hành	TMDT	Văn bản sách NN	Kế hoạch				Thực hiện từ	Giai đoạn thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020				Giai đoạn thực hiện				Dự kiến giai đoạn thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/9/2020				Dự kiến giai đoạn thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số vốn	Tổng số vốn	Tổng số vốn
9	XA ĐÔNG			7/20		800	800	800	800	800	496	496	290	290	290	600	600	75	800	800	800	800	100					
10	Khu vực thực hiện (CV: 130/UBND-KT ngày 18/2/20)					800	800	800	800	800	496	496	290	290	290	394	394	47	800	800	800	800	100					
11	XA SƠN LANG			7/20		800	800	800	800	800	496	496	290	290	290	394	394	47	800	800	800	800	100					
12	Dường ra khu sản xuất tập trung ĐHK			7/20		800	800	800	800	800	496	496	290	290	290	394	394	47	800	800	800	800	100					
13	XA T. TUNG			7/20		210	210	210	210	210	246	196	196	196	196	397	397	100	397	397	397	397	100					
14	Dường vào khu sản xuất tập trung ĐHK			7/20		397	397	397	397	397	119	96	96	96	96	193	193	100	193	193	193	193	100					
15	Kao (Trương Tùng) xã Tô Tung			7/20		193	193	193	193	193	372	598	598	598	598	600	600	100	600	600	600	600	100					
16	Dường vào khu sản xuất tập trung ĐHK			7/20		600	600	600	600	600	372	598	598	598	598	600	600	100	600	600	600	600	100					
17	Tô Tung			7/20		200	200	200	200	200	124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
18	XA S. P. AI			7/20		600	600	600	600	600	496	496	290	290	290	600	600	75	800	800	800	800	100					
19	Dường nội làng Kung (Thị trấn) xã S. P. AI			7/20		200	200	200	200	200	496	496	290	290	290	600	600	75	800	800	800	800	100					
20	XA Đ. K. H. O.			7/20		800	800	800	800	800	496	496	290	290	290	600	600	75	800	800	800	800	100					
21	Khu vực thực hiện (CV: 130/UBND-KT ngày 18/2/20)					800	800	800	800	800	496	496	290	290	290	600	600	75	800	800	800	800	100					
22	TH. TR. AN			7/20		420	420	420	420	420	420	187	187	187	187	173	173	90	420	420	420	420	100					
23	Nhà văn hóa làng CHR&H TH trấn Khang			7/20		187	187	187	187	187	420	187	187	187	187	173	173	90	420	420	420	420	100					
24	Dường nội làng H&H TH trấn Khang			7/20		193	193	193	193	193	420	187	187	187	187	173	173	90	420	420	420	420	100					
25	Dường nội làng H&H TH trấn Khang			7/20		38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	37.904	37.904	37.904	37.904	37.904	100	37.904	37.904	37.904	37.904	100					
26	Chương trình thực hiện			7/20		38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	37.904	37.904	37.904	37.904	37.904	100	37.904	37.904	37.904	37.904	100					
27	Văn hóa dân từ 2019 sang 2020			7/20		38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	37.904	37.904	37.904	37.904	37.904	100	37.904	37.904	37.904	37.904	100					
28	Tính SD đất từ CT N&H huyện			7/20		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	330	330	330	330	330	330	330	100	330	330	330	330	100					
29	XA KÔNG LONG KHÔNG			7/20		330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	100	330	330	330	330	100					
30	Dường nội làng M&H H&H (làng M&H H&H) huyện từ ngã ba cây xăng đến nhà bà Toanh xã Kông Long không			7/20		330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	100	330	330	330	330	100					
31	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		376	376	376	376	376	376	376	376	376	376	376	376	100	376	376	376	376	100					
32	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		376	376	376	376	376	376	376	376	376	376	376	376	100	376	376	376	376	100					
33	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		102	102	102	102	102	102	102	102	102	102	102	102	100	102	102	102	102	100					
34	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	100	400	400	400	400	100					
35	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		410	410	410	410	410	410	410	410	410	410	410	410	100	410	410	410	410	100					
36	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		590	590	590	590	590	590	590	590	590	590	590	590	100	590	590	590	590	100					
37	Dường nội làng K&H huyện ngã 3 nhà ông chúng đến cuối đường, huyện từ nhà bà Doanh đến nhà ông Sơn, huyện từ tiếp từ nhà văn hóa đến cuối đường (xã Kông Long không)			7/20		1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	100	1.592	1.592	1.592	1.592	100					
38	XA S. P. AI			7/20		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	330	330	330	330	330	330	330	100	330	330	330	330	100					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2020			Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020			Ti lệ thực hiện			Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020			Ghi chú
					TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch		Khối lượng thực hiện	Giải ngân thực hiện		Khối lượng thực hiện	Ti lệ thực hiện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ti lệ thực hiện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ti lệ thực hiện	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số hồi vốn ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số hồi vốn ứng trước					
1	Đường trục xã (đoạn từ nhà ông Hùng thải đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông) xã Sơ Pài	777125	2019		3.450	3.450	3.450	3.450	-	3.450	3.450	100	100	100	3.450	100	3.450	100	
2	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Buôn Lười, thôn 1 (đoạn từ nhà Tung Kieu đến suối Đắk Lẻ) xã Sơ Pài	777146	2019		350	350	350	350	-	350	350	100	100	100	350	100	350	100	
3	XÃ KÔNG BỜ LA				3.800	3.800	3.800	3.800	-	3.800	3.800	100	100	100	3.800	100	3.800	100	
1	Đường trục xã (đoạn từ ngã tư thôn 1 Lớt đi thôn 5 Đắk Hơ) xã Kông Bờ La	777186	2019		1.100	1.100	1.100	1.100	-	1.100	1.100	100	100	100	1.100	100	1.100	100	
2	Đường nội làng Muốn thôn 3 (đoạn từ nhà ông Lành giáp với đường liên xã) Xã Kông Bờ La	778139	2019		400	400	400	400	-	400	400	100	100	100	400	100	400	100	
3	Đường nội xóm Tuchran thôn 2 (đoạn từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Tung) xã Kông Bờ La	778134	2019		300	300	300	300	-	300	300	100	100	100	300	100	300	100	
4	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Kiêm thôn 4 (đoạn từ trường tiểu học ra khu sản xuất) xã Kông Bờ La	778647	2019		500	500	500	500	-	500	500	100	100	100	500	100	500	100	
5	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Biêng (đoạn từ nhà ông Granh ra khu sản xuất) xã Kông Bờ La	778129	2019		1.200	1.200	1.200	1.200	-	1.200	1.200	100	100	100	1.200	100	1.200	100	
6	Đường nội thôn Kơ xum thôn 1 (đoạn từ nhà ông bình đến nhà ông Long) xã Kông Bờ La	778133	2019		300	300	300	300	-	300	300	100	100	100	300	100	300	100	
4	XÃ KRONG				3.810	3.810	3.810	3.810	-	3.810	3.810	100	100	100	3.810	100	3.810	100	
1	Đường nội đồng ra khu sản xuất tập trung làng Sing (3 đoạn) đoạn từ công ty LN Krong Pa ra khu sản xuất, đoạn từ ngăn làng Tô Leng đi ra khu sản xuất, đoạn từ nhà ông Nguy Nồng đến sông Bà) xã Krong	777859	2019		1.200	1.200	1.200	1.200	-	1.200	1.200	100	100	100	1.200	100	1.200	100	
2	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Kư, Lur, Pngal, Yuenh(pngal, Sing) xã Krong	777188	2019		1.800	1.800	1.800	1.800	-	1.800	1.800	100	100	100	1.800	100	1.800	100	
3	Đường nội đồng đi khu sản xuất tập trung làng Cheng (Vừ) xã Krong	777187	2019		410	410	410	410	-	410	410	100	100	100	410	100	410	100	
4	Đường nội đồng ra khu sản xuất tập trung làng Đắk Book (Cổng thoát nước qua suối Đắkbook) xã Krong	778673	2019		400	400	400	400	-	400	400	100	100	100	400	100	400	100	
5	XÃ LƠ KU				3.800	3.800	3.800	3.800	-	3.800	3.799	100	100	100	3.799	100	3.800	100	
1	Đường trục xã đoạn đi vào nghĩa địa kết nối vào khu sản xuất xã Lơ Ku	777860	2019		1.425	1.425	1.425	1.425	-	1.425	1.425	100	100	100	1.425	100	1.425	100	
2	Đường ra khu sản xuất làng Chơch (thủy lợi Đắk Dăng) xã Lơ Ku	777861	2019		285	285	285	285	-	285	285	100	100	100	285	100	285	100	
3	Đường vào khu sản xuất làng Lơ xã Lơ Ku	777861	2019		2.090	2.090	2.090	2.089	-	2.090	2.089	100	100	100	2.089	100	2.090	100	
6	XÃ TƠ TUNG				3.800	3.800	3.800	3.800	-	3.800	3.800	100	100	100	3.800	100	3.800	100	
1	Đường vào khu sản xuất làng Kịch xã Tơ Tung	777863	2019		810	810	810	810	-	810	810	100	100	100	810	100	810	100	
2	Đường vào khu sản xuất tập trung Ka Tung (làng Trường Sơn) xã Tơ Tung	777865	2019		940	940	940	940	-	940	940	100	100	100	940	100	940	100	
3	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Cao Sơn xã Tơ Tung	777864	2019		700	700	700	700	-	700	700	100	100	100	700	100	700	100	
4	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Đăm, làng Long Khong xã Tơ Tung	777866	2019		700	700	700	700	-	700	700	100	100	100	700	100	700	100	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Năm 2020										TI lệ thực hiện										Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn ngân sách NN	Kế hoạch				Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020	Giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020				Khởi lượng thực hiện	Giải ngân thực hiện				Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Dự ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/12/2020												
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Khởi lượng thực hiện từ 1/1/2020 đến 31/8/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số vốn	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn		TI lệ thực hiện (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn	TI lệ thực hiện										
5	420190048 - Đường vào khu sản xuất tập trung làng Truong (làng Đắc Trư) Kẹo xã Tô Tung	777444	2019		400	400	400	400	-	400	400	400	400	100	100	100	100	-	400	400	400	100	400	400	100									
6	420190049 - Đường nội làng, ngõ xóm làng Cao Sơn xã Tô Tung	777442	2019		250	250	250	250	-	250	250	250	250	100	100	100	100	-	250	250	250	100	250	250	100									
7	XÃ SƠN LANG				3.800	3.800	3.800	3.800	-	3.800	3.800	3.800	3.800	100	100	100	100	-	3.800	3.800	3.800	100	3.800	3.800	100									
1	420190050 - Đường ra khu sản xuất tập trung làng Sết xã Sơn Lang	777404	2019		3.200	3.200	3.200	3.200	-	3.200	3.200	3.200	3.200	100	100	100	100	-	3.200	3.200	3.200	100	3.200	3.200	100									
2	420190051 - Đường ra khu sản xuất tập trung Đắc Phan (Thị Lân) xã Sơn Lang	777413	2019		600	600	600	600	-	600	600	600	600	100	100	100	100	-	600	600	600	100	600	600	100									
8	XÃ ĐẮK RONG				10.410	10.410	10.410	10.410	-	10.410	10.295	10.295	10.295	99	99	99	99	-	10.295	10.295	10.295	99	10.410	10.410	100									
	- BQL huyện Krông				8.850	8.850	8.850	8.850	-	8.850	8.750	8.750	8.750	99	99	99	99	-	8.750	8.750	8.750	99	8.850	8.850	100									
1	Đường trục xã đoạn từ ngã ba đường đi Kompe đến trường học làng Hà Đưng 2 xã Đắc rong	777403	2019		3.392	3.392	3.392	3.392	-	3.392	3.350	3.350	3.350	99	99	99	99	-	3.350	3.350	3.350	99	3.392	3.392	100									
2	Đường từ trung tâm xã đi làng Hà Đưng 1 (nhà rông và nhà làng Đắc Trư đến nhà rông và nhà làng Đắc Hro) xã Đắc rong	777409	2019		1.131	1.131	1.131	1.131	-	1.131	1.115	1.115	1.115	99	99	99	99	-	1.115	1.115	1.115	99	1.131	1.131	100									
3	Đường trục xã đi Kôn Trang xã Đắc rong	777410	2019		2.527	2.527	2.527	2.527	-	2.527	2.502	2.502	2.502	99	99	99	99	-	2.502	2.502	2.502	99	2.527	2.527	100									
4	Đường trục xã đi Kôn Đông xã Đắc rong	777408	2019		1.801	1.801	1.801	1.801	-	1.801	1.783	1.783	1.783	99	99	99	99	-	1.783	1.783	1.783	99	1.801	1.801	100									
	- BQL xã Lima chủ đầu tư				1.560	1.560	1.560	1.560	-	1.560	1.544	1.544	1.544	99	99	99	99	-	1.544	1.544	1.544	99	1.560	1.560	100									
1	Đường nội làng Hà Đưng 2 xã Đắc rong	777418	2019		445	445	445	445	-	445	445	445	445	100	100	100	100	-	445	445	445	100	445	445	100									
2	Đường nội làng Hà Đưng 1 (tuyến 1) xã Đắc rong	777412	2019		506	506	506	506	-	506	499	499	499	99	99	99	99	-	499	499	499	99	506	506	100									
3	Đường nội làng Hà Đưng 1 (tuyến 2) xã Đắc rong	777415	2019		609	609	609	609	-	609	601	601	601	99	99	99	99	-	601	601	601	99	609	609	100									
9	XÃ KOMPNE				1.000	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	100	100	-	1.000	1.000	1.000	100	1.000	1.000	100									
1	Trường mẫu giáo Kompe xã Kompe	774601	2019		1.000	1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	100	100	-	1.000	1.000	1.000	100	1.000	1.000	100									

